



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Tôn Đông Á

Ngày 30/06/2025	19,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	27.7%	11.0%	-6.0%

DT thuần Q2/25
4,257
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 280 7.0%
YoY: ▼ 1,729 -28.9%

LN thuần Q2/25
107
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 27.4 34.1%
YoY: ▼ 106 -49.9%

LN sau thuế Q2/25
87.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 25.0 39.8%
YoY: ▼ 83.3 -48.7%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
4.3%
YoY: +/- ▲ 0.8%

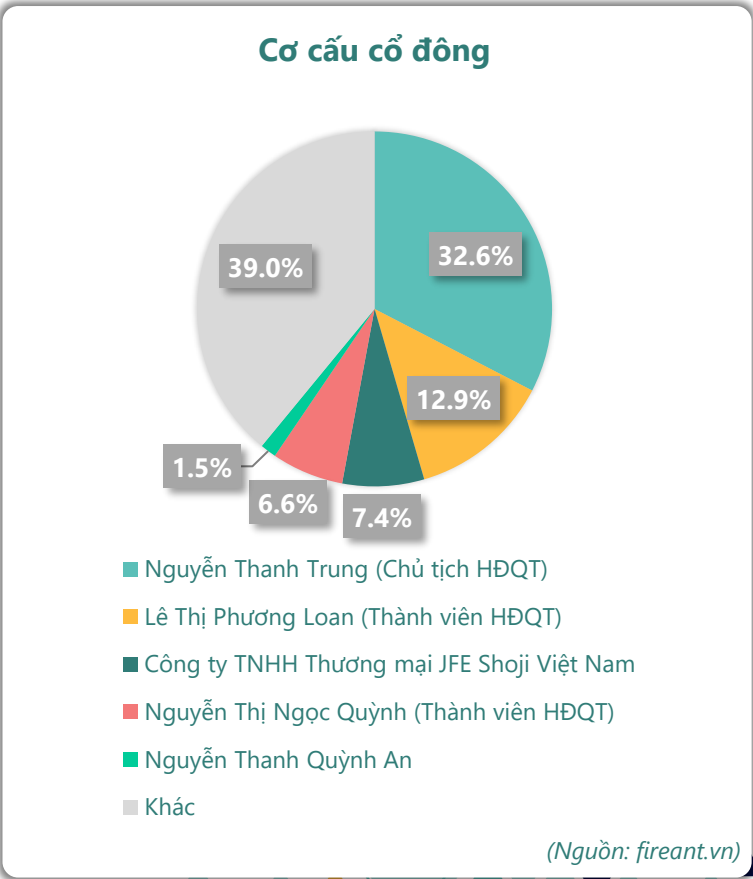
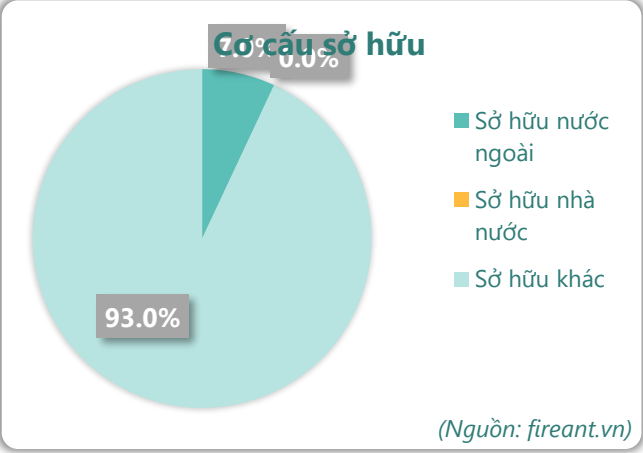
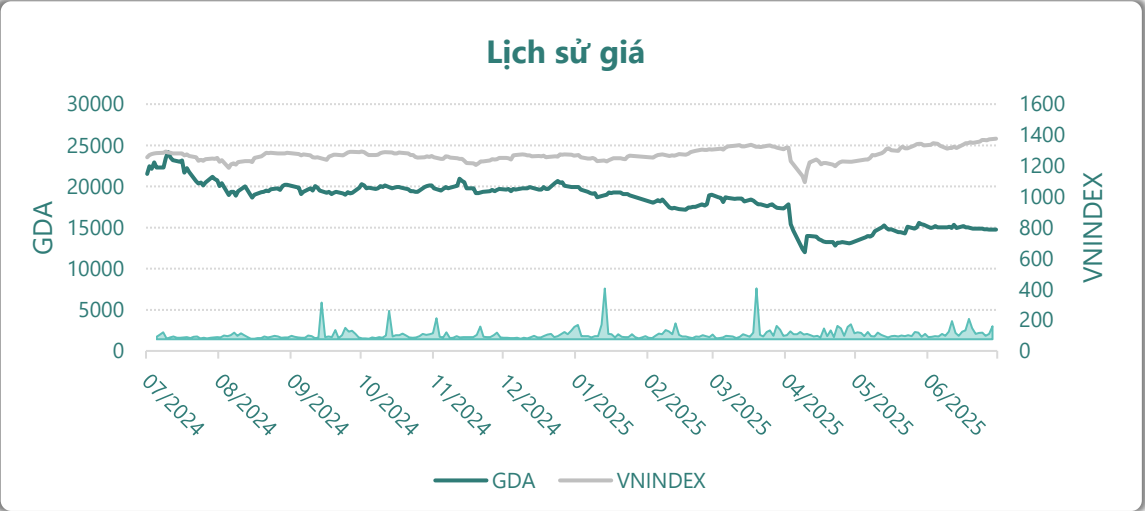
ROE (TTM) Q2/25
5.9%
YoY: +/- ▼ 2.3%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	11,997 - 24,191
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,202
Số lượng CPLH (CP)	114,691,500
KLGD BQ 20 phiên (CP)	91,990
Sở hữu nước ngoài	7.0%
Beta	1.64
EPS	1,965
P/E	9.8

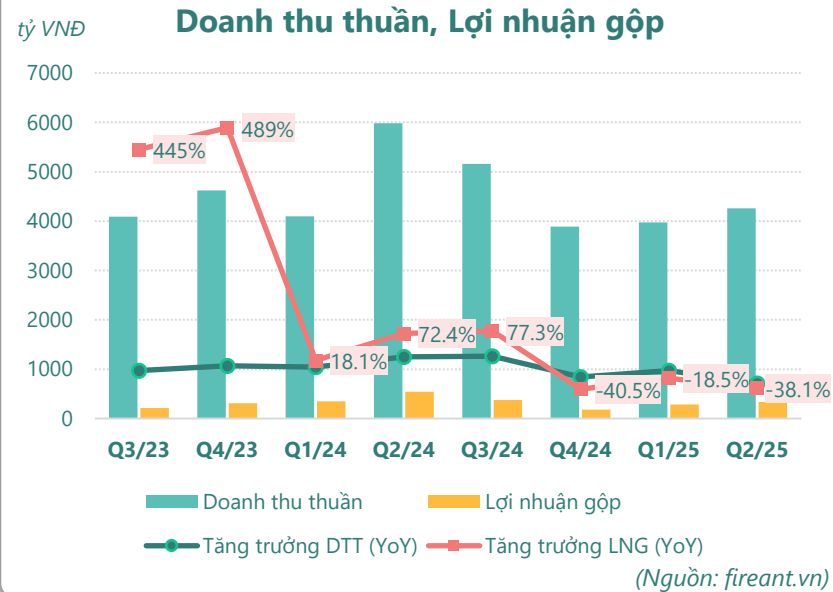
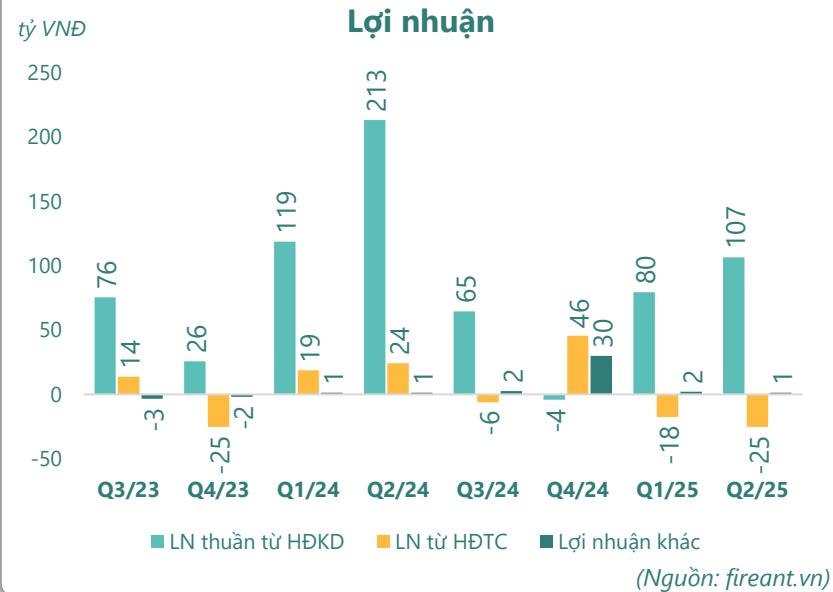
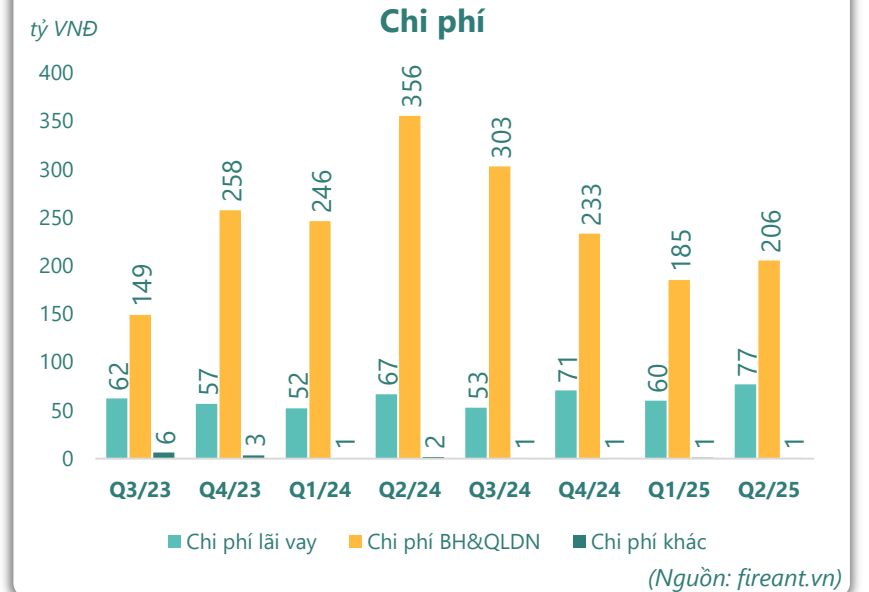
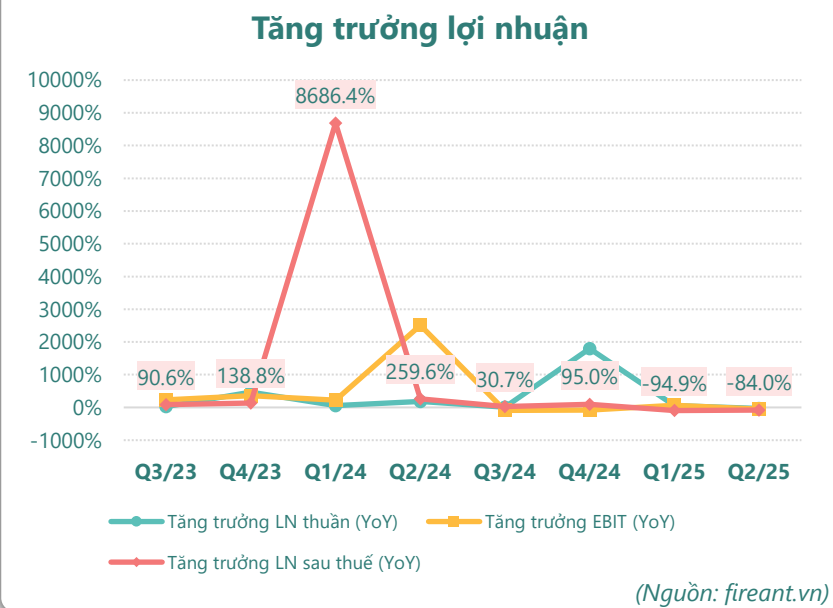
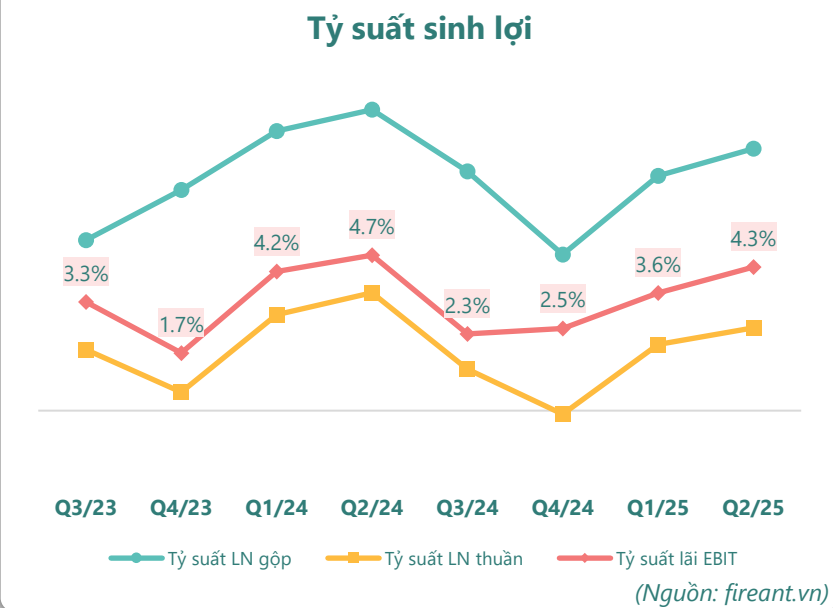
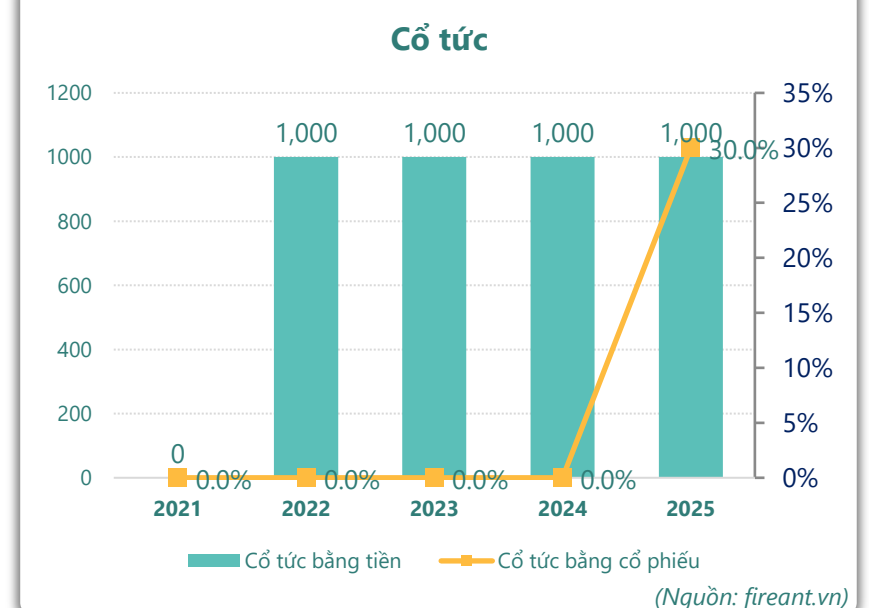
DT thuần 6T 2025
8,233
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 1,852 -18.4%

LN thuần 6T 2025
186
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 146 -43.9%

LN sau thuế 6T 2025
150
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 117 -43.6%



KẾT QUẢ KINH DOANH

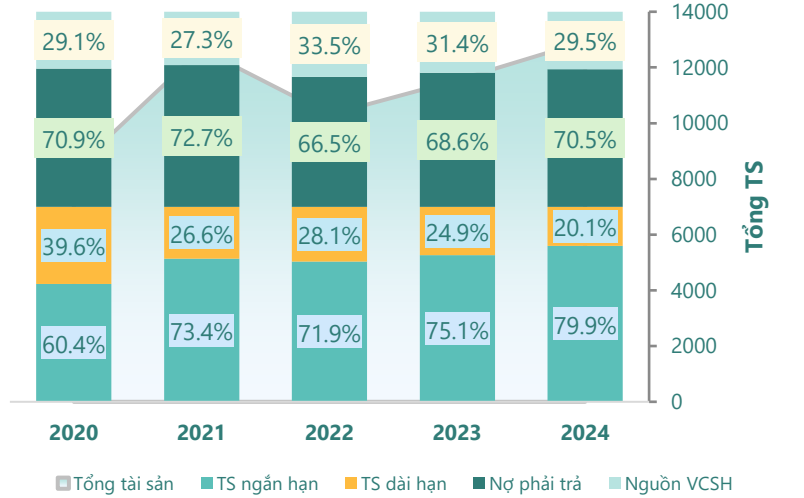


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

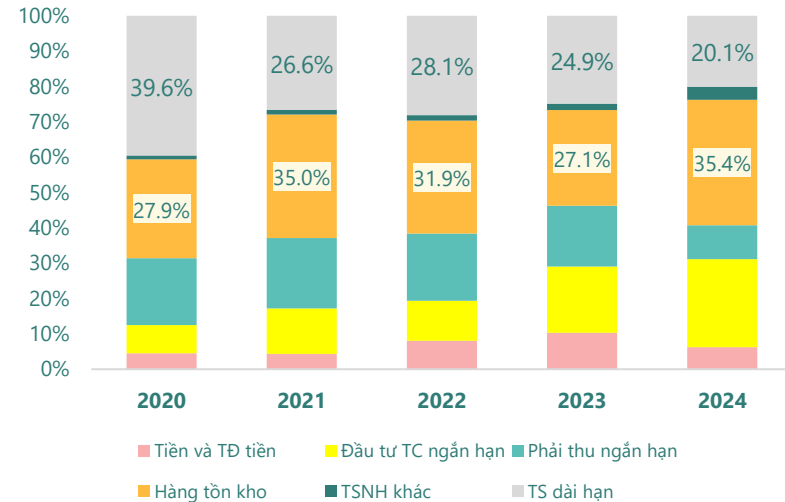
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

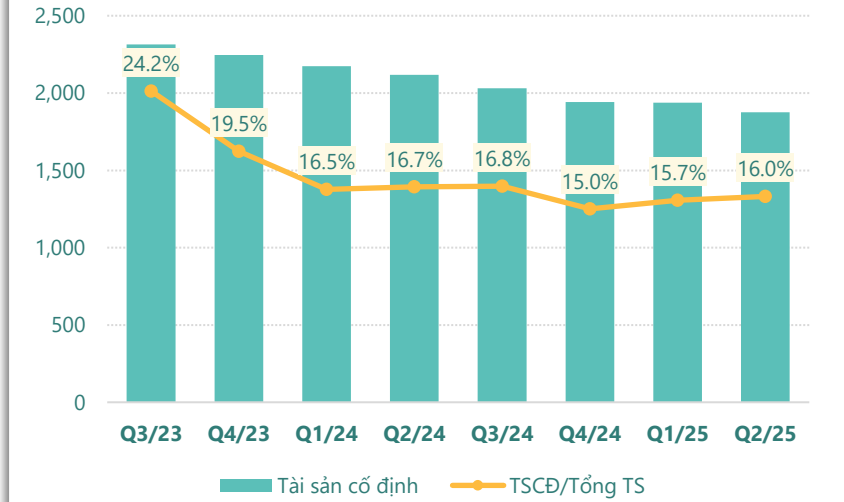
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

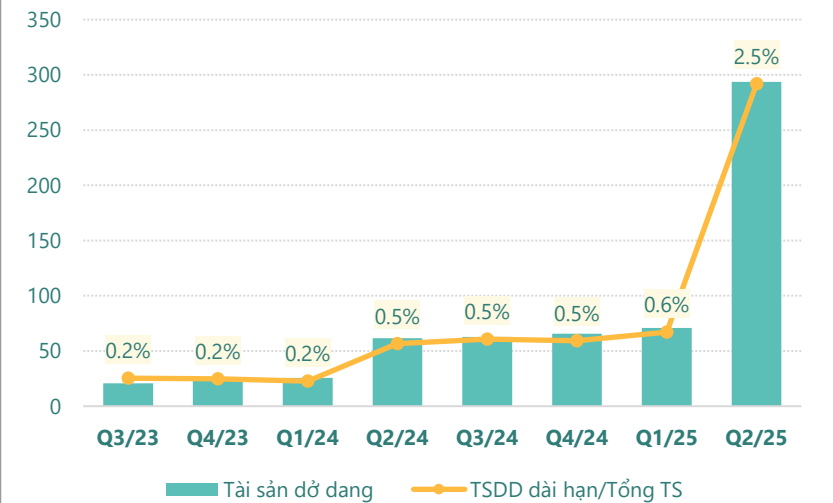
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

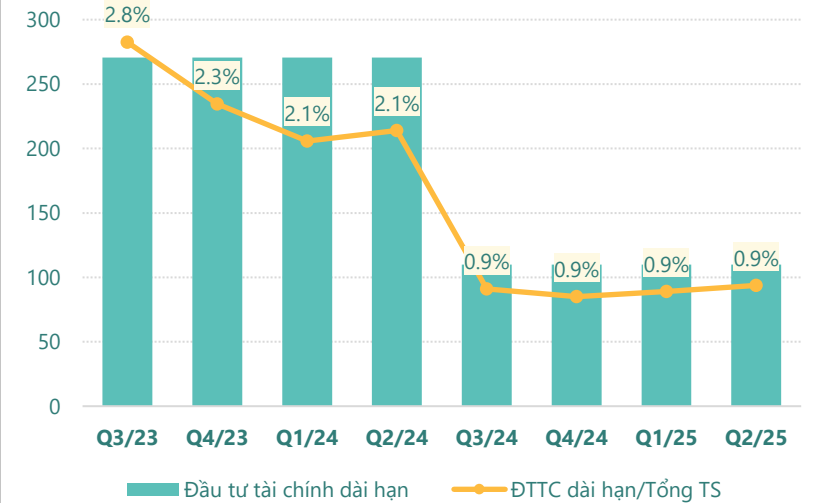
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

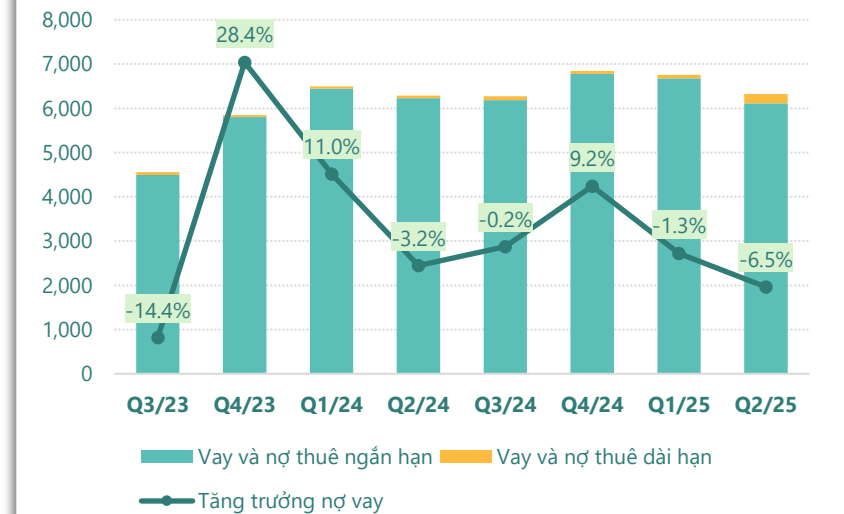
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

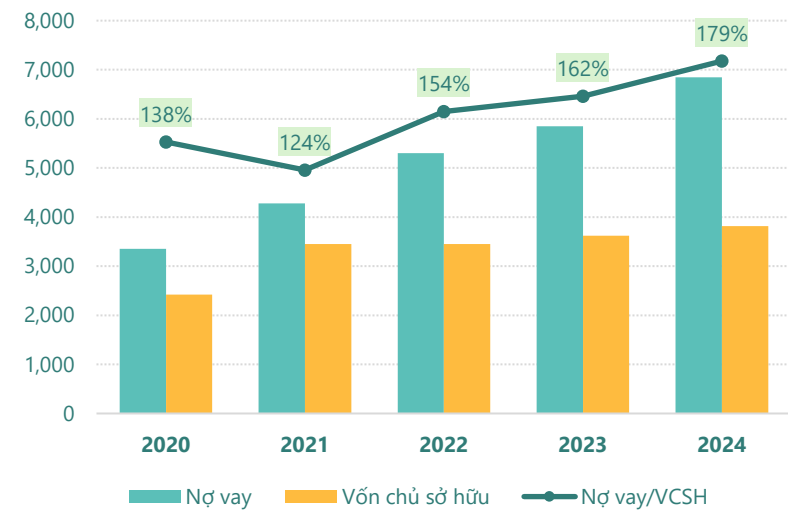


(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



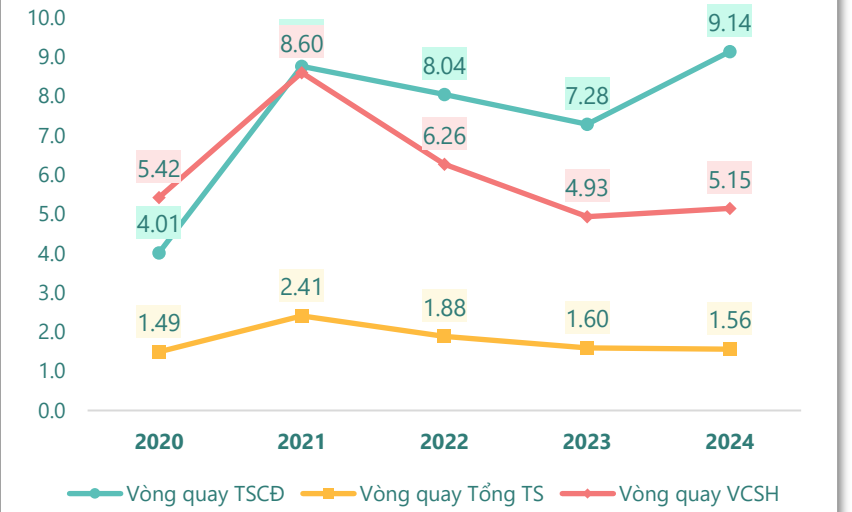
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



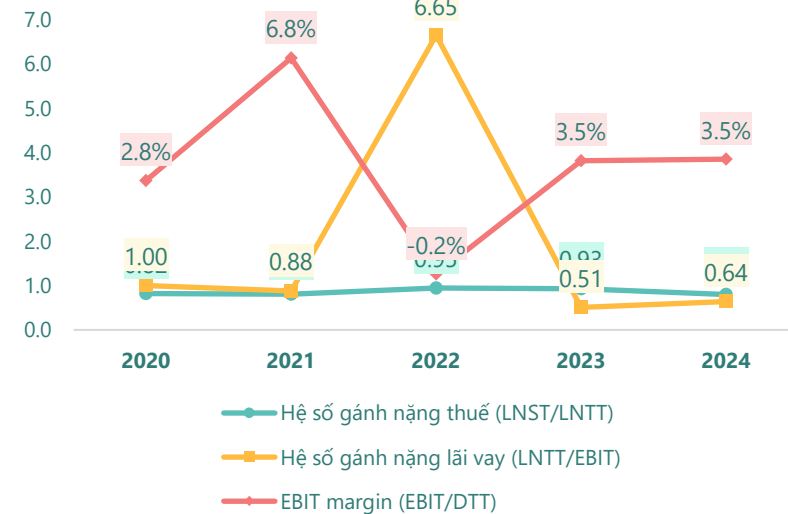
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



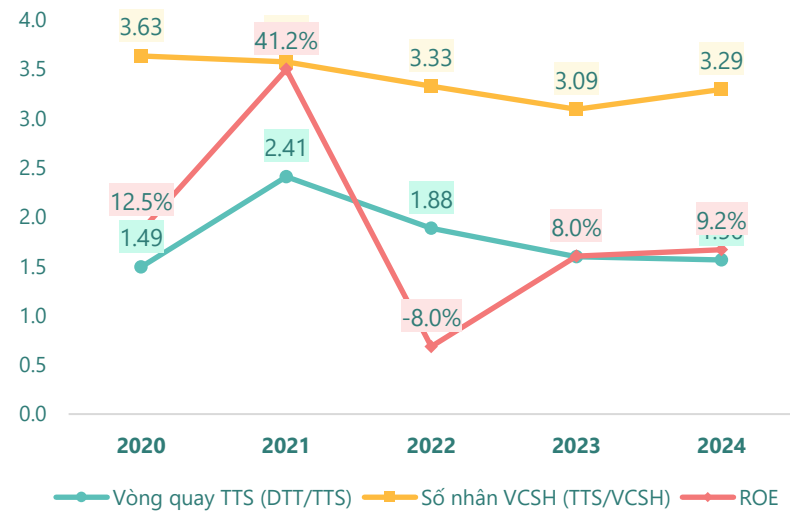
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



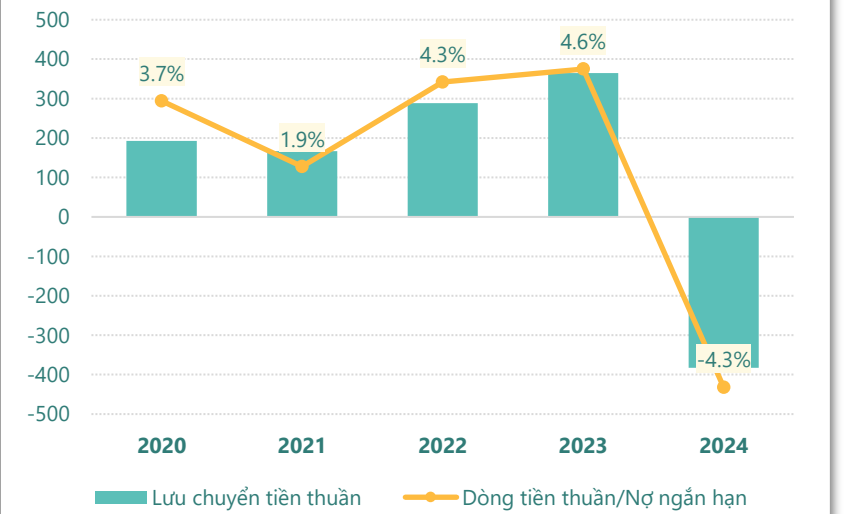
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	4,257	5,986	-28.9%	8,233	10,085	-18.4%
Giá vốn hàng bán	3,919	5,441	-28.0%	7,614	9,194	-17.2%
Lợi nhuận gộp	337	545	-38.1%	620	892	-30.5%
Doanh thu HĐTC	101	131	-23.3%	164	211	-22.5%
Chi phí TC	126	106	18.6%	206	168	22.6%
Chi phí lãi vay	77.0	66.8	15.2%	137	119	15.1%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	175	330	-46.9%	339	555	-38.9%
Chi phí QLDN	30.4	25.9	17.2%	51.6	47.1	9.7%
LN thuần từ HĐKD	107	213	-49.9%	186	332	-43.9%
Lợi nhuận khác	1.34	1.28	4.4%	3.34	2.58	29.5%
LN trước thuế	108	215	-49.7%	190	335	-43.4%
Lợi nhuận sau thuế	87.7	171	-48.7%	150	267	-43.6%
LNST của CĐ cty mẹ	87.7	171	-48.7%	150	267	-43.6%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-380	59.1	-144	-88.1	-338	590
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-601	153	63.0	-312	420	-235
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	693	-263	5.58	432	-95.5	-634
Tiền đầu kỳ	1,194	905	854	779	811	797
Lưu chuyển tiền thuần	-288	-50.7	-75.7	31.8	-13.9	-280
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-0.72	0.72	0.26	0	-0.07
Tiền cuối kỳ	905	854	779	811	797	517

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	11,739	12,939	-9.3%
Tài sản ngắn hạn	9,017	10,338	-12.8%
Tiền và tương đương tiền	517	811	-36.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,703	3,222	-16.1%
Phải thu ngắn hạn	1,652	1,242	33.0%
Hàng tồn kho	3,679	4,585	-19.8%
Tài sản ngắn hạn khác	466	479	-2.8%
Tài sản dài hạn	2,722	2,601	4.7%
Phải thu dài hạn	13.5	13.5	-0.5%
Tài sản cố định	1,876	1,942	-3.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	294	65.7	347%
Đầu tư tài chính dài hạn	110	110	0.0%
Tài sản dài hạn khác	422	461	-8.6%
Lợi thế thương mại	7.35	7.78	-5.6%
Nợ phải trả	7,917	9,124	-13.2%
Nợ ngắn hạn	7,712	9,002	-14.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	6,114	6,779	-9.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,441	1,843	-21.8%
Nợ dài hạn	205	122	67.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	205	66.6	208%
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,822	3,815	0.2%
Vốn chủ sở hữu	3,822	3,815	0.2%
Vốn điều lệ	1,147	1,147	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

